

Số: 3432/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý
chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Luật Giá năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về quy định mức lương cơ sở;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 về hướng dẫn chế độ quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLDTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình (phương pháp xác định đơn giá ca máy, thiết bị);

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc áp dụng quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 610/TTr-SoNNMT ngày 25 tháng 12 năm 2025 về việc định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

a) Đối với hoạt động thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết:

- Giá tối đa áp dụng cho tần suất thu gom 01 ngày/lần là **470.901 đồng/km**.

- Giá chi phí lao động trực tiếp và dụng cụ lao động được xây dựng trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật tại đô thị loại đặc biệt, tại các khu vực khác được điều chỉnh theo hệ số (K_{KV}) theo Bảng hệ số quy định tại Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024:

STT	Khu vực thu gom	Hệ số (K_{KV})
1	Đô thị loại I	0,95
2	Đô thị loại II	0,85
3	Đô thị loại III, IV, V	0,8
4	Khu dân cư nông thôn tập trung	0,7
5	Miền núi, vùng cao có địa hình dốc	1,2

b) Đối với hoạt động thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận:

Giá tối đa áp dụng tại khu vực đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV, V, cự ly thu gom bình quân $15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$ là **239.128 đồng/tấn**. Trường hợp khu

vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc và cự ly thu gom cơ giới bình quân thay đổi, thì giá thu gom cơ giới sẽ được điều chỉnh theo chi phí nhân công; máy móc, thiết bị; dụng cụ lao động; tiêu hao nhiên liệu như sau:

- Đối với khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc: Chi phí nhân công; máy móc, thiết bị; dụng cụ lao động; tiêu hao nhiên liệu được điều chỉnh theo hệ số $K_{DC} = 1,2$.

- Trường hợp cự ly thu gom bình quân thay đổi: Chi phí nhân công; máy móc, thiết bị; dụng cụ lao động; tiêu hao nhiên liệu được điều chỉnh theo hệ số (K_{DC}) quy định tại Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 ngày 12 tháng 2024:

STT	Cự ly (km)	Hệ số (K_{DC})
1	$0 \text{ km} < L \leq 15 \text{ km}$	0,95
2	$15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$	1,00
3	$20 \text{ km} < L \leq 25 \text{ km}$	1,11
4	$25 \text{ km} < L \leq 30 \text{ km}$	1,22
5	$30 \text{ km} < L \leq 35 \text{ km}$	1,30
6	$35 \text{ km} < L \leq 40 \text{ km}$	1,38
7	$40 \text{ km} < L \leq 45 \text{ km}$	1,45
8	$45 \text{ km} < L \leq 50 \text{ km}$	1,51
9	$50 \text{ km} < L \leq 55 \text{ km}$	1,57
10	$55 \text{ km} < L \leq 60 \text{ km}$	1,62
11	$60 \text{ km} < L \leq 65 \text{ km}$	1,66

c) Đối với hoạt động vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý:

Giá tối đa áp dụng tại khu vực đô thị đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV, V, cự ly vận chuyển bình quân $15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$ là **299.730 đồng/tấn**. Trường hợp khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc và cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, thì giá vận chuyển sẽ được điều chỉnh theo chi phí nhân công; máy móc, thiết bị; dụng cụ lao động; tiêu hao nhiên liệu như sau:

- Đối với khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc: Chi phí nhân công; máy móc, thiết bị; dụng cụ lao động; tiêu hao nhiên liệu được điều chỉnh theo hệ số $K_{DC} = 1,2$.

- Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi: Chi phí nhân công; máy móc, thiết bị; dụng cụ lao động; tiêu hao nhiên liệu được điều chỉnh theo hệ số (K_{DC}) tại điểm b Khoản 1 Điều 1 nêu trên.

2. Đối với dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt:

- Đối với hoạt động xử lý rác sinh hoạt bằng phương pháp sản xuất mùn hữu cơ (compost) là **558.439 đồng/tấn rác** (đã bao gồm chi phí xúc, vận chuyển và chôn lấp rác tro).

- Đối với hoạt động xử lý rác sinh hoạt bằng phương pháp đốt không thu hồi năng lượng là **519.653 đồng/tấn rác** (đã bao gồm chi phí xúc, vận chuyển và chôn lấp rác tro).

(Mức giá nêu trên áp dụng đối với chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại; chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và các loại thuế khác theo quy định của pháp luật về thuế)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc tỉnh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh - Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Hoàng